|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

**BẢN SO SÁNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2024/NĐ-CP VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2024/NĐ-CP NGÀY 07/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ**

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (sau đây viết gọn là Nghị định số 62/2024/NĐ-CP) có một số thay đổi như sau:

- Điều 3 dự thảo Nghị định thay đổi thời gian công bố số liệu GDP và GRDP.

- Phụ lục I thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê quốc gia.

- Phụ lục II thay đổi đơn vị nhận báo cáo, thời gian nhận báo cáo của biểu mẫu và thời kỳ số liệu tại hướng dẫn ghi biểu.

| **Nghị định số 62/2024/NĐ-CP** | **Dự thảo Nghị định** | **Thuyết minh  sửa đổi** |
| --- | --- | --- |
| **I. Nghị định** |  |  |
| **Điều 1.** Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. | **Điều 1.** Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. | Thay đổi do cập nhật theo tên Nghị định |
| **Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:  “1.Số liệu GDP được công bố như sau:  a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;  b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;  c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;  d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Số liệu GRDP được công bố như sau:  a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;  b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;  c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;  d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;  đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.  2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. | **Điều 2.** Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. | Bổ sung do thay thế Phụ lục II của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP |
| **Điều 3.** Sửa đổi Điều 2 của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ như sau:  “1.Số liệu GDP được công bố như sau:  a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 03 tháng 4 năm báo cáo;  b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 03 tháng 7 năm báo cáo;  c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 03 tháng 10 năm báo cáo;  d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 03 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 03 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Số liệu GRDP được công bố như sau:  a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 29 tháng 3 năm báo cáo;  b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 6 năm báo cáo;  c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 29 tháng 9 năm báo cáo;  d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 29 tháng 11 năm báo cáo;  đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 29 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”. | Thay đổi thời gian công bố số liệu GDP và GRDP. |
| **Điều 3. Điều khoản thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.  2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. | **Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**  Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. | Không thay đổi |
| **Điều 5. Điều khoản thi hành**  Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025. | Không thay đổi |
| **II. Phụ lục I** |  |  |
| **Phụ lục.** Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương | **Phụ lục.** Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê quốc gia | Sửa cụm từ “trung ương” thành “quốc gia” |
| **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):**  Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo | **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):**  Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo | Sửa thời gian phổ biến |
| **Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ:**  - Số liệu ước tính: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo  - Số liệu sơ bộ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo | **Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ:**  - Số liệu ước tính: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo  - Số liệu sơ bộ: Ngày 03 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo | Sửa thời gian phổ biến |
| **Tỷ lệ thất nghiệp:**  - Số liệu ước tính: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo  - Số liệu sơ bộ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo | **Tỷ lệ thất nghiệp:**  - Số liệu ước tính: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo  - Số liệu sơ bộ: Ngày 03 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo | Sửa thời gian phổ biến |
| **Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm:**  Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo | **Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm:**  Ngày 03 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo | Sửa thời gian phổ biến |
| **III. Phụ lục II** |  |  |
| **Biểu số 01/TKQG và 02/TKQG**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo  - Quý:  + Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  - 6 tháng:  + Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.  - 9 tháng:  + Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.  - Cả năm:  + Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  + Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  - Số liệu ước tính  + Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;  + Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;  + 6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;  + Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;  + 9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;  + Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;  + Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo. | **Biểu số 01/TKQG và 02/TKQG**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo  - Quý:  + Ước tính: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Tương ứng ngày 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  - 6 tháng:  + Ước tính: Ngày 20/6 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.  - 9 tháng:  + Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 20/11 năm báo cáo.  - Cả năm:  + Ước tính: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  + Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;  + Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  - Số liệu ước tính:  + Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 18/3 năm báo cáo;  + Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 18/6 năm báo cáo;  + 6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 18/6 năm báo cáo;  + Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 18/9 năm báo cáo;  + 9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 18/9 năm báo cáo;  + Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 18/11 năm báo cáo;  + Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 18/11 năm báo cáo. | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  + Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Thay đổi ngày nhận báo cáo.  + Kỳ năm  Ước tính: Thay đổi ngày nhận báo cáo  Sơ bộ, chính thức: Giữ nguyên ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu:  - Số liệu ước tính: Thay đổi kỳ số liệu  - Số liệu sơ bộ và chính thức: Giữ nguyên |
| **Biểu số 03/NLTS:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11). | **Biểu số 03/NLTS:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 18 của tháng 3, 6, 9, 11 (18/3, 18/6, 18/9, 18/11). | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Lưu ý: Thay đổi ngày tính số liệu đầu con |
| **Biểu số 04/NLTS:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo: Ngày 22/3 hằng năm  2. Nội dung biểu  3. Lưu ý: (\*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê. | **Biểu số 04/NLTS:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3 hằng năm  2. Nội dung biểu  3. Lưu ý: (\*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Cục Thống kê. | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên.  3. Lưu ý: Thay đổi đơn vị có số liệu chính thức |
| **Biểu số 05/CNXD:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu | **Biểu số 05/CNXD:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 20/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu: Giữ nguyên |
| **Biểu số 06/TMDV:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). | **Biểu số 06/TMDV:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  Chính thức năm: Ngày 20/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu: Thay đổi thời điểm |
| **Biểu số 01/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu:  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).  4. Giải thích chỉ tiêu | **Biểu số 01/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu:  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).  4. Giải thích chỉ tiêu | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu:  Thay đổi thời điểm của số liệu  4. Giải thích chỉ tiêu: Giữ nguyên |
| **Biểu số 02/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  - Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).  - Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập;  - Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên. | **Biểu số 02/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu  - Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).  - Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập;  - Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên. | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu  - Thay đổi thời điểm số liệu  - Nội dung khác: Giữ nguyên |
| **Biểu số 03/TCT, 04/TCT, 05/TCT, 06/TCT, 07/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu:  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). | **Biểu số 03/TCT, 04/TCT, 05/TCT, 06/TCT, 07/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu:  Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu: Thay đổi thời điểm số liệu |
| **Biểu số 08/TCT, 09/TCT, 10/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu | **Biểu số 08/TCT, 09/TCT, 10/TCT:**  1. Phần đầu biểu  a) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Thống kê)  b) Ngày nhận báo cáo:  - Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;  - Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;  - Chính thức năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.  2. Nội dung biểu  3. Hướng dẫn ghi biểu | 1. Phần đầu biểu  - Thay đổi đơn vị nhận báo cáo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư sáp nhập vào Bộ Tài chính  - Thay đổi ngày nhận báo cáo  2. Nội dung biểu: Giữ nguyên  3. Hướng dẫn ghi biểu: Giữ nguyên |